CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Công nghiệp dầu thực vật Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.2%	**-4.4%**	**-3.9%**

DT thuần
Q4/24
234
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 165| 238%
YoY: ▲ 144| 160%

LN thuần
Q4/24
31.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.6| 150%
YoY: ▼8.70| -21.9%

LN sau thuế
Q4/24
26.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.0| 180%
YoY: ▼79.5| -75.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.0%
YoY: +/-▼ 165%

ROE
2024
2.4%
YoY: +/-▼ 70.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,600 - 21,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,095
Số lượng CPLH (CP)	121,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	442
P/E	38.9

DT thuần
2024
419
tỷ VNĐ
YoY: ▼425| -50.4%

LN thuần
2024
66.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,447| -95.6%

LN sau thuế
2024
53.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,251| -95.9%

Cơ cấu sở hữu

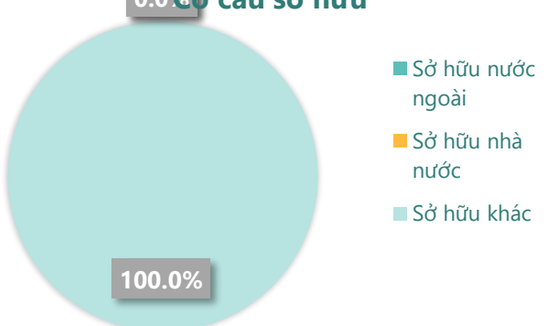

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

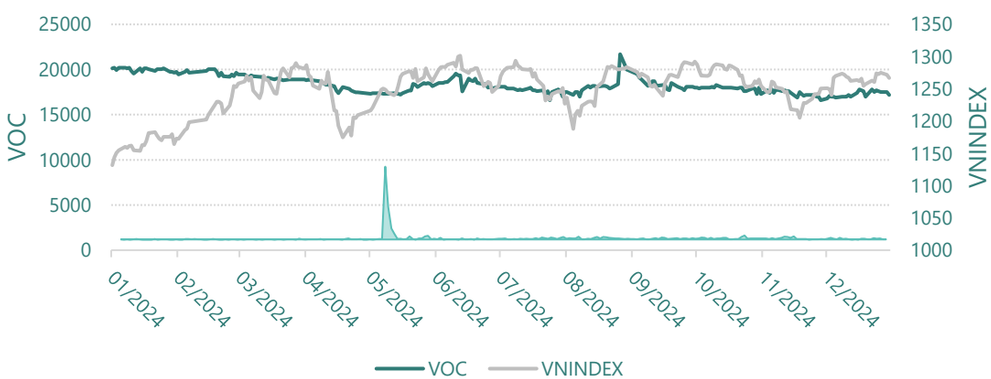

Cơ cấu cổ đông

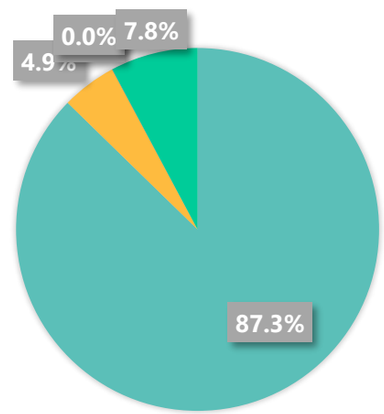

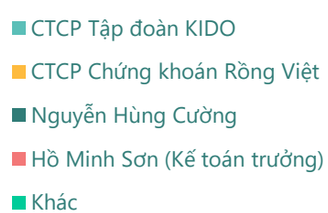

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

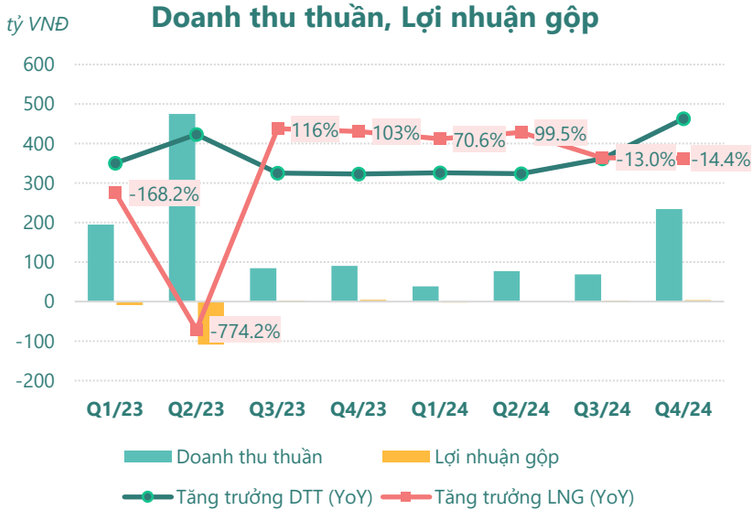

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

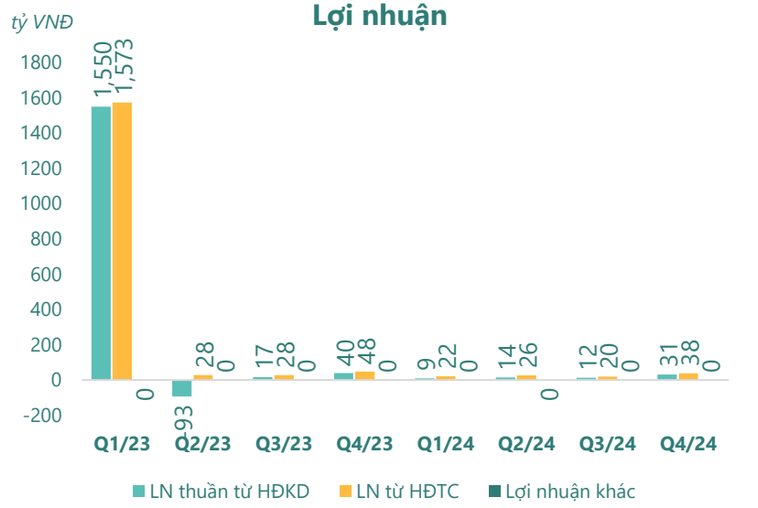

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

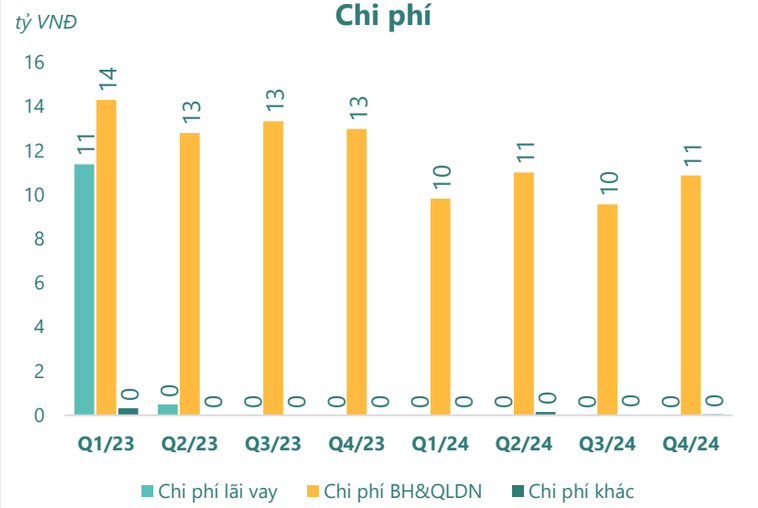

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

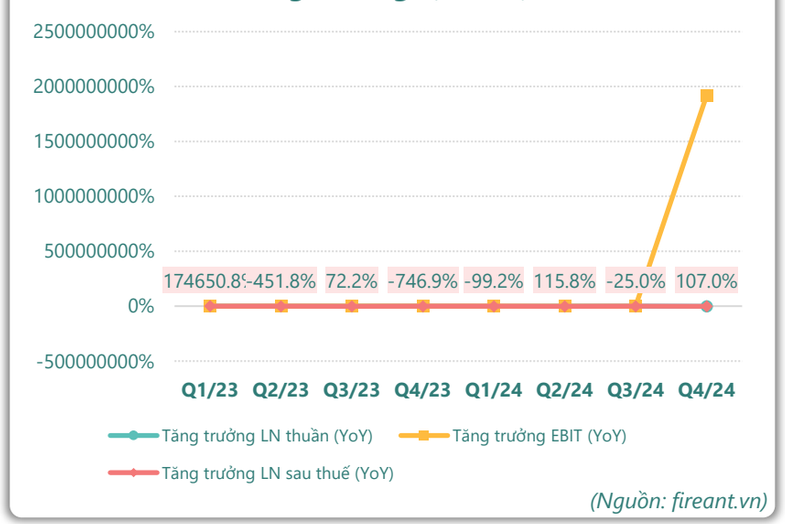

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

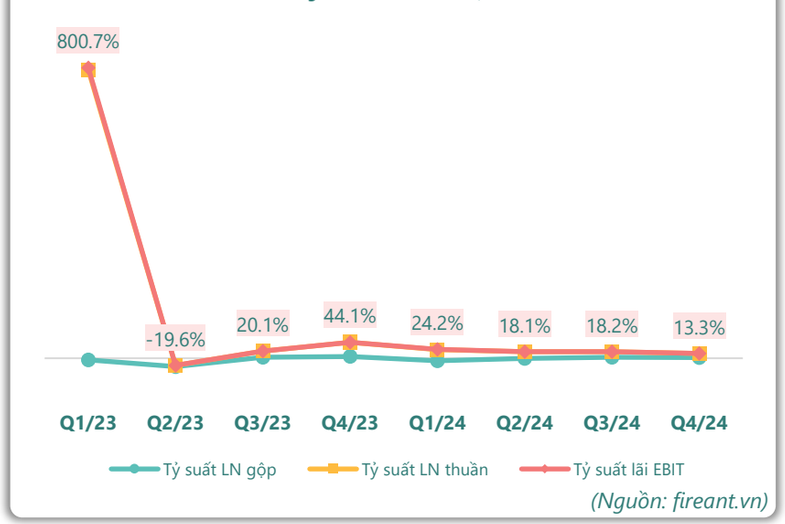

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

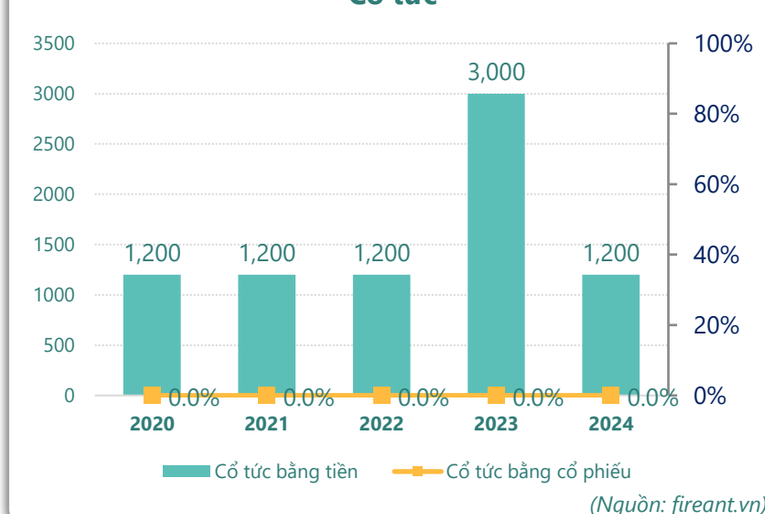

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

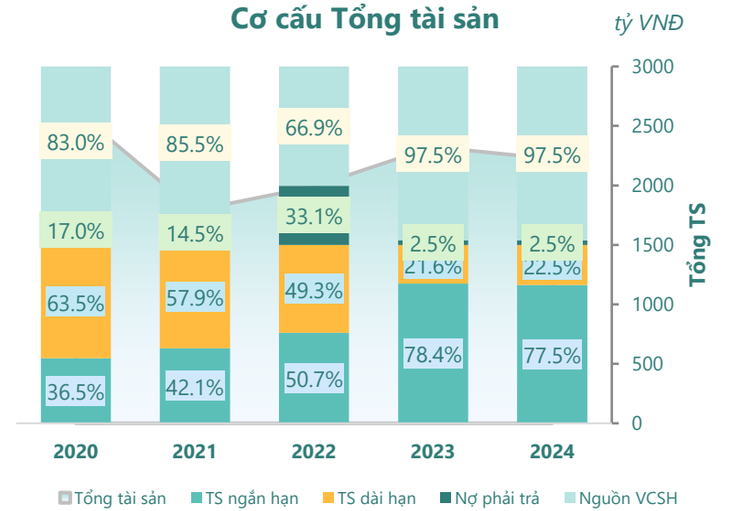

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

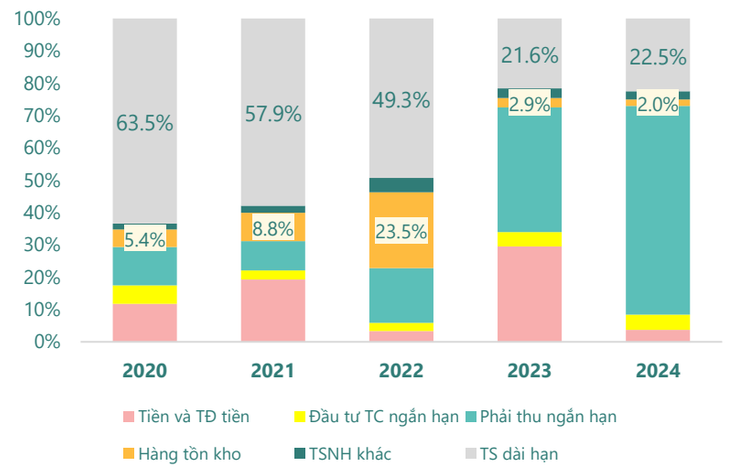

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

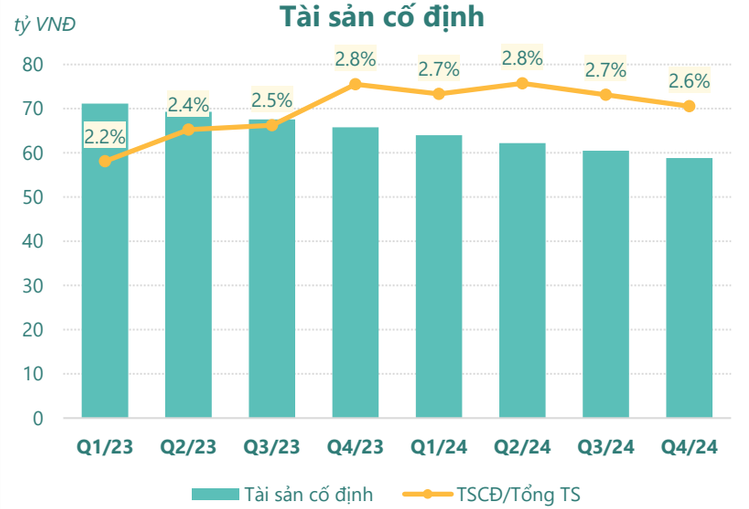

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

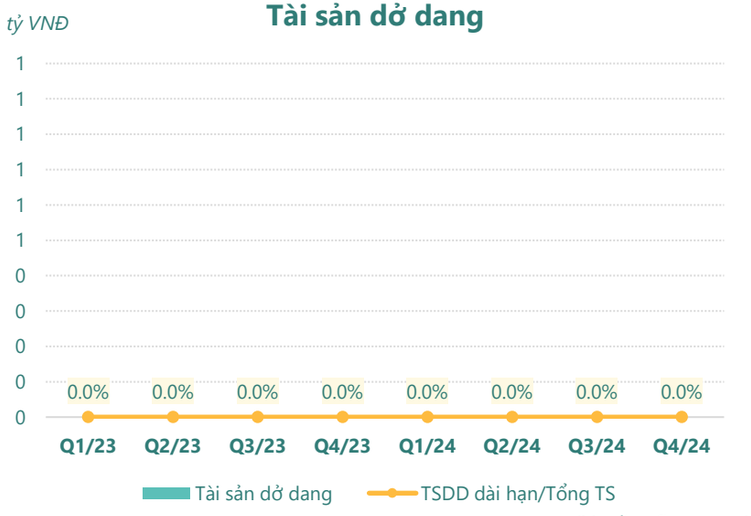

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

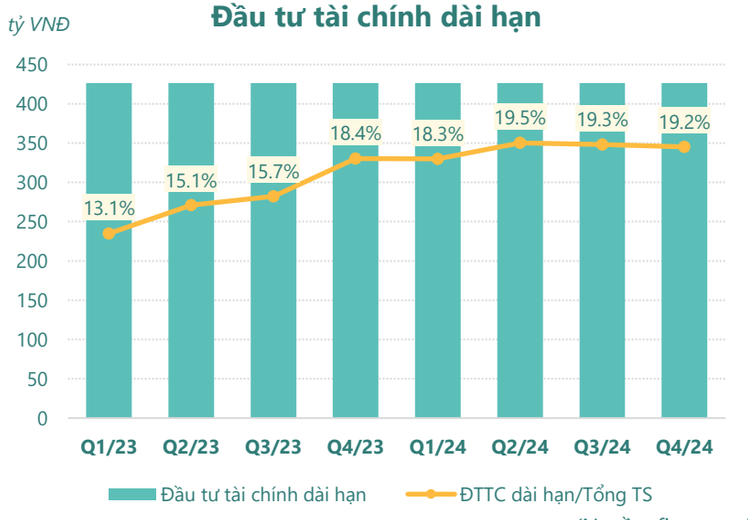

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

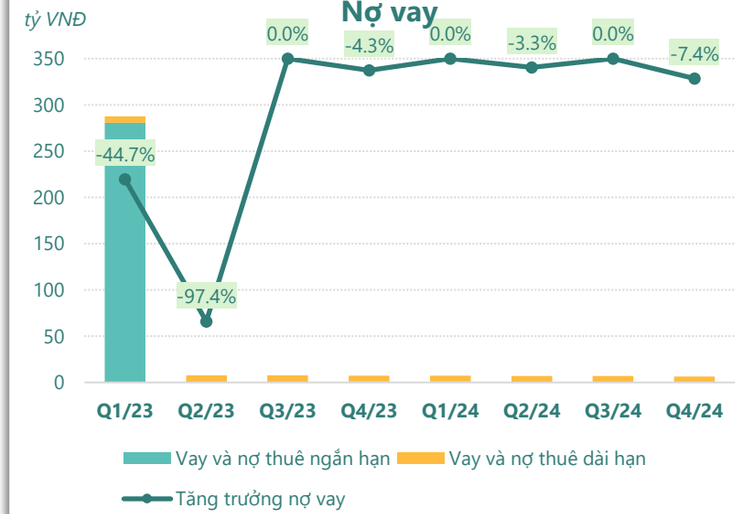

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

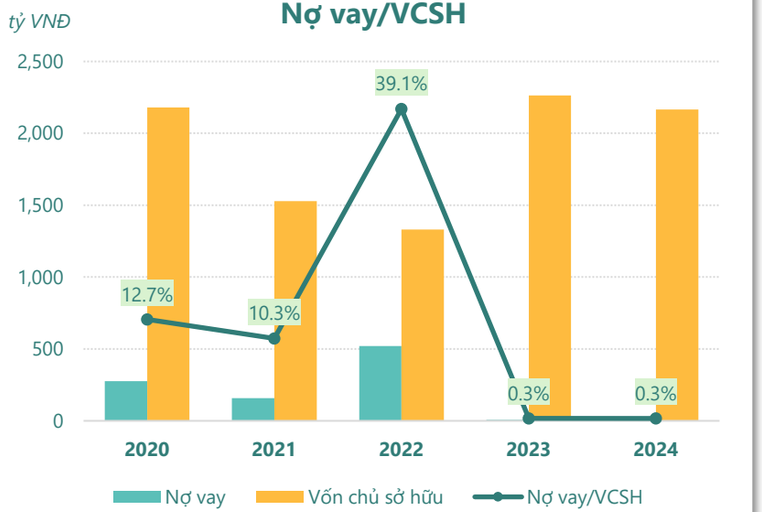

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

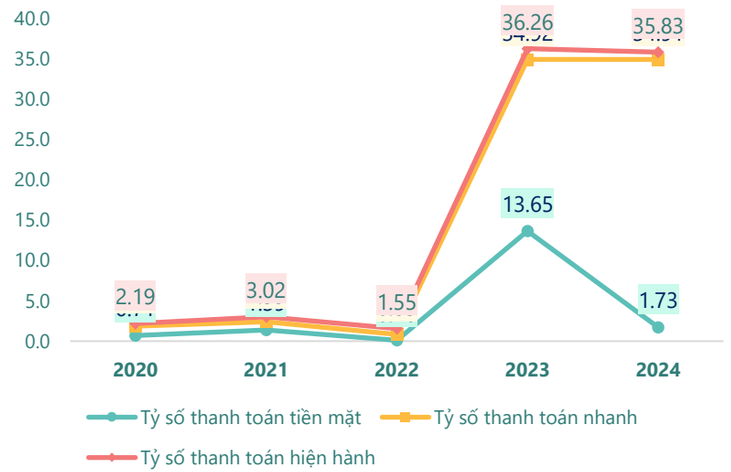

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

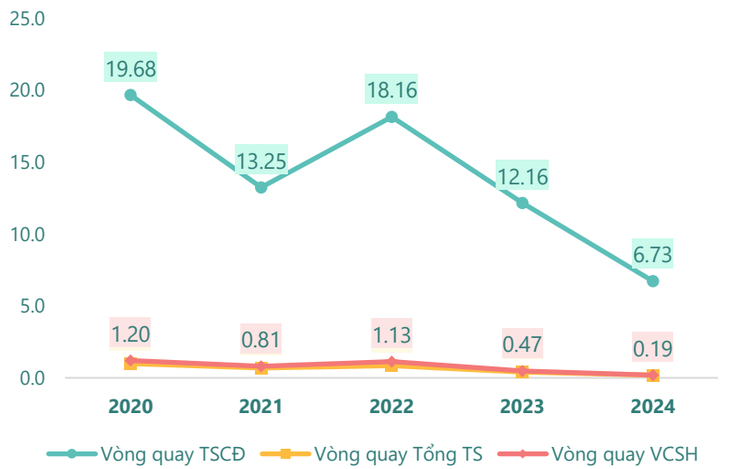

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

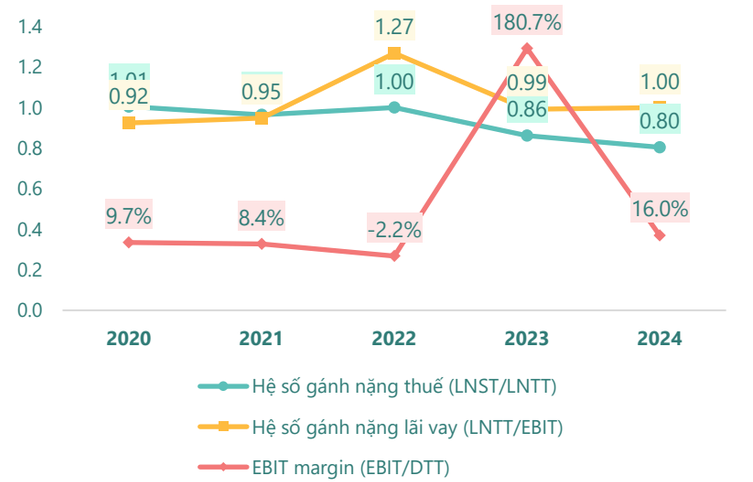

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

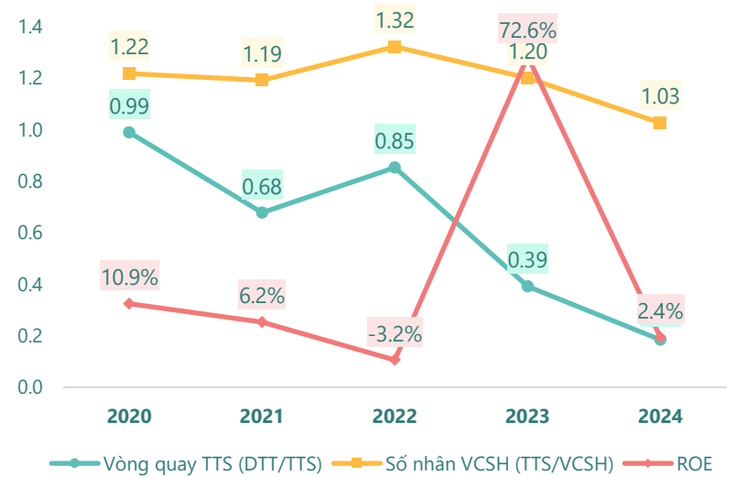

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

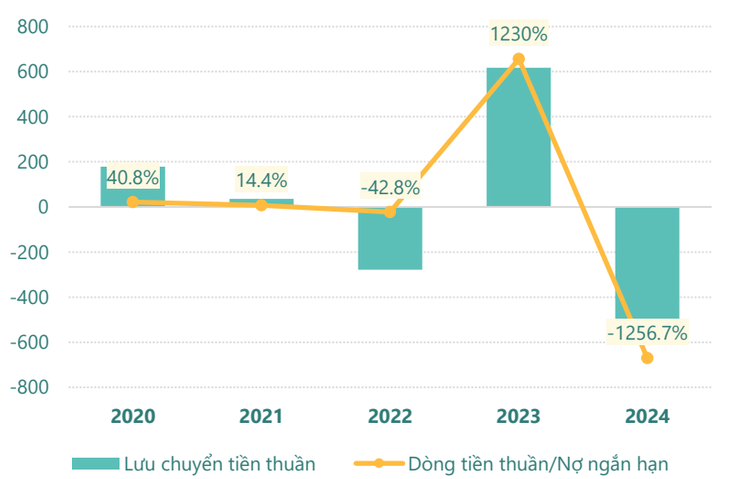

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**234**	**90.1**	**160%**	**419**	**844**	**-50.4%**
Giá vốn hàng bán	230	85.7	169%	416	955	-56.4%
Lợi nhuận gộp	3.71	4.33	-14.4%	2.67	-111	102%
Doanh thu HĐTC	38.2	49.0	-22.0%	106	1,696	-93.8%
Chi phí TC	0.03	0.62	-94.7%	0.25	17.8	-98.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	11.9	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.60	5.24	-12.2%	16.3	23.3	-30.2%
Chi phí QLDN	**6.28**	**7.74**	**-18.9%**	**25.0**	**30.0**	**-16.6%**
LN thuần từ HĐKD	31.0	39.7	-21.9%	66.8	1,514	-95.6%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**0.05**	**48.0%**	**0.17**	**-0.17**	**200%**
LN trước thuế	31.1	39.8	-21.9%	67.0	1,513	-95.6%
Lợi nhuận sau thuế	**26.5**	**106**	**-75.0%**	**53.8**	**1,305**	**-95.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.5**	**106**	**-75.0%**	**53.8**	**1,305**	**-95.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	-62.7	65.7	13.7	20.4	2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	589	-8.53	32.3	-58.3	-528	-4.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-366	0	-147	0	-0.55
Tiền đầu kỳ	413	1,122	685	783	594	86.4
Lưu chuyển tiền thuần	**708**	**-437**	**98.1**	**-191**	**-508**	**-3.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.62	0	1.96	0	0
Tiền cuối kỳ	1,122	685	783	594	86.4	83.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,223**	**2,323**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,722	1,820	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	83.1	685	-87.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	104	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,436	896	60.3%
Hàng tồn kho	44.3	67.1	-33.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.7	68.7	-19.0%
Tài sản dài hạn	**500**	**503**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	11.1	6.24	78.2%
Tài sản cố định	58.8	65.8	-10.6%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.22	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	426	426	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.5	58.6	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**48.1**	**50.2**	**-4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	0.87	280%
Nợ dài hạn	8.41	8.37	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.46	6.15	5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**2,166**	**2,264**	**-4.3%**
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)